

Số 04/QĐ-THML

Kiến Hưng, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách và nguồn khác

Quý IV năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc quý IV/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu số liệu đánh giá thực hiện dự thu – chi toán ngân sách và nguồn khác quý IV năm 2025. (Đính kèm theo biểu 3).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng tài vụ, tập thể CB, GV, NV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN



Hoàng Tuyết Minh

TRƯỜNG HỌC MẬU LƯƠNG
NG 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NN VÀ NGUỒN KHÁC QUÝ IV NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT - BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Mậu Lương công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2025 như sau

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện đến Quý IV	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Thu khác	31.726.201.265	12.988.337.531	40,9%	-
2.1	DV Chăm sóc bán trú	6.024.225.000	2.008.408.333	33,3%	-
2.2	DV Trang thiết bị bán trú	389.021.000	129.673.667	33,3%	-
2.3	Dịch vụ trông giữ ngoài giờ	2.660.700.000	886.900.000	33,3%	-
2.4	DV Kỹ năng sống	1.703.250.000	567.750.000	33,3%	-
2.5	DV Võ thuật	507.870.000	169.290.000	33,3%	-
2.6	DV Aerobic	768.060.000	256.020.000	33,3%	-
2.7	DVCờ vua	216.120.000	72.040.000	33,3%	-
2.8	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	2.837.565.000	945.855.000	33,3%	-
2.9	CLB Tiếng anh toán	1.307.700.000	435.900.000	33,3%	-
2.10	CLB Stem	1.629.760.000	543.253.333	33,3%	-
2.11	DV Tiễn ăn	11.946.611.000	5.973.305.500	50,0%	-
2.12	DV Tiễn nước uống	419.712.000	237.252.960	56,5%	-
2.13	Tiền hoa hồng thu bảo hiểm y tế học sinh	42.555.040	-	0,0%	-
2.14	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	234.902.340	78.300.780	33,3%	-
2.15	Quỹ bổ sung thu nhập	678.417.000	678.417.000	100,0%	-
2.16	Lãi và phí tiền gửi	17.912.873	5.970.958	33,3%	-
2.17	Quỹ phúc lợi tập thể	12		0,0%	-
2.18	Thu tiền Bồi dưỡng môn Toán & Tiếng Việt	341.820.000		0,0%	-
2	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	31.726.201.265	12.988.337.531	40,9%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện đến Quý IV	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	31.726.201.265	12.988.337.531	40,9%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	31.726.201.265	12.988.337.531	40,9%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.523.120.000	5.645.877.660	24,0%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	23.523.120.000	5.645.877.660	24,0%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.731.275.000	3.182.818.750	25,0%	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.791.845.000	2.463.058.910	22,8%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Kiến Hưng, ngày 06 tháng 1 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Tuyết Minh

